

## **NHÌN RA THẾ GIỚI**

# **HỆ THỐNG ĐỔI MỚI QUỐC GIA VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH KHỞI NGHIỆP TẠI ĐÀI LOAN VÀ NHẬT BẢN**

**Cheng Mei Tung<sup>1</sup>**

Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp (ITRI), Hsinchu, Đài Loan

---

### ***Tóm tắt:***

*Trong nền kinh tế tri thức, việc đẩy nhanh tốc độ hình thành tri thức và nhanh chóng ứng dụng tri thức là những yếu tố then chốt trong phát triển sáng tạo. Tuy nhiên, sự phát triển của việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và hình thành các công ty start-up mới thường không được chủ động như mong muốn, do thiếu động lực và cơ chế khuyến khích, đây là một trong những yếu tố gây thất bại khi thực hiện. Tại Đài Loan và Nhật Bản, ý tưởng liên kết giữa trường đại học - doanh nghiệp nhận được đồng thuận rộng rãi, đây là lý do giúp thúc đẩy năng lực công nghệ trong nghiên cứu và phát triển, cũng như tạo ra lợi ích kinh tế. Sự hỗ trợ của Chính phủ trong giai đoạn chuyển đổi và đánh giá kết quả từ việc thúc đẩy khởi nghiệp là những vấn đề quan trọng được chỉ ra trong nghiên cứu này. Kết quả này chỉ ra hệ thống mạng lưới trong hệ thống đổi mới quốc gia là rất quan trọng đối với phát triển khởi nghiệp. Thị trường trong nước của Đài Loan không rộng như Nhật Bản và các nhà khởi nghiệp mới phải đối mặt với những thách thức thị trường mang tính toàn cầu.*

***Từ khóa:** Khởi nghiệp; Hệ thống đổi mới quốc gia; Hợp tác trường đại học-doanh nghiệp.  
(tiếp theo)*

## **4. Hệ thống đổi mới Đài Loan**

### ***4.1. Sự phát triển của hệ thống đổi mới Đài Loan***

Đài Loan là thuộc địa của Nhật Bản và có nền kinh tế liên kết mật thiết với Nhật Bản. Sự phát triển về cơ cấu tổ chức, công nghệ kỹ thuật và công nghiệp ban đầu của Đài Loan đều bị ảnh hưởng bởi Nhật Bản (Eriksson, 2005). Sự phát triển của chính sách KH&CN Đài Loan bắt đầu từ khi “Hướng dẫn phát triển khoa học dài hạn” được thông qua năm 1959 để “củng cố nền tảng cho phát triển khoa học”. Năm 1968, “Kế hoạch khoa học 12 năm” được Quốc hội Đài Loan thông qua và được chú trọng thực hiện để nâng cao giáo dục khoa học tại các cấp học, đẩy mạnh nghiên cứu

---

<sup>1</sup> Liên hệ tác giả: justinechung@gmail.com

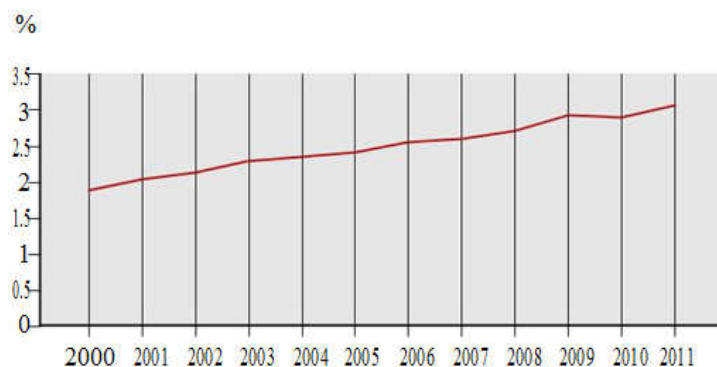
khoa học cơ bản và ứng dụng, thúc đẩy phát triển KH&CN cùng với phát triển đất nước (*Niên giám KH&CN, ROC Đài Loan, 2010*). Năm 1999, “Luật cơ bản về KH&CN” được thông qua, đòi hỏi Chính phủ phải thực hiện những biện pháp phù hợp để nâng cao trình độ KH&CN quốc gia, tạo điều kiện phát triển kinh tế và nhận thức được sự phát triển bền vững của xã hội.

Hệ thống tổ chức Đài Loan thúc đẩy phát triển đổi mới sáng tạo được chia thành 3 phần: cơ quan quản lý KH&CN, các viện trung gian và hệ thống đánh giá. Mục đích của sự phân chia này nhằm thúc đẩy hệ thống quản lý, tạo điều kiện cho chính sách phát triển KH&CN. Hội đồng khoa học quốc gia (NSC) kế thừa “Luật cơ bản về KH&CN” và tổ chức các hội thảo KH&CN quốc gia 4 năm 1 lần. NSC triển khai các kiến nghị đã nhận được sự đồng thuận trong cuộc họp nhằm đề xuất “Kế hoạch phát triển KH&CN quốc gia” có khả năng thực hiện ngay sau khi Quốc hội thông qua. Các bộ ngành trong Chính phủ (bao gồm Quốc hội và Bộ Giáo dục) cần theo sát “Kế hoạch phát triển KH&CN quốc gia” và những yêu cầu đặt ra. Các thành viên của NSC thường là các Bộ trưởng không Bộ, họ sẽ chịu trách nhiệm về các vấn đề công nghệ cùng các học giả trong và ngoài nước. Thêm vào đó, NSC cũng chịu trách nhiệm thúc đẩy phát triển KH&CN quốc gia, hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển Công viên khoa học quốc gia. Mục đích là thúc đẩy đổi mới công nghệ cũng như tạo ra giá trị để nhận thức được chất lượng cuộc sống và một xã hội bền vững.

Các tổ chức trung gian chủ yếu là các tổ chức hợp tác và hệ thống nghiên cứu khoa học, bao gồm: các đơn vị như Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp, Viện Nghiên cứu Y tế quốc gia, Học viện Sinica và các trường đại học, cao đẳng. Những cơ quan này đảm nhiệm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và phát triển thương mại giúp thực hiện chính sách KH&CN. Ngoài ra, Công viên khoa học quốc gia cũng là mục tiêu quan trọng đối với phát triển và thương mại hóa các nghiên cứu ứng dụng KH&CN.

Quá trình phát triển KH&CN có độ rủi ro cao, do đó, để tận dụng các nguồn lực, Chính phủ phải xây dựng các chính sách phát triển KH&CN cũng như thúc đẩy đánh giá kế hoạch trung và dài hạn. Mục đích của việc đánh giá này là áp dụng những phản hồi trong quá trình thực thi chính sách vào việc hoạch định và thực hiện phát triển kế hoạch KH&CN quan trọng.

Từ năm 2007 tới năm 2010, tỉ lệ tăng trưởng trung bình về ngân sách công nghệ của Chính phủ Đài Loan là 4,5%. Ngân sách R&D của quốc gia tiếp tục gia tăng và chiếm 2,94% GDP năm 2009 và 3,02% năm 2011 (Hình 8). Trong ngân sách R&D, đầu tư của khối doanh nghiệp đạt tỉ lệ cao nhất là 69,7% năm 2011, trong khi đứng thứ 2 là các đơn vị của Chính phủ với 28,9%.



*Nguồn: Chỉ số KH&CN, NSC của Quốc Hội năm 2012*

**Hình 8.** Tỷ lệ ngân sách R&D quốc gia theo GDP

#### **4.2. Phát triển và hiệu quả hợp tác trường đại học-doanh nghiệp tại Đài Loan**

Đài Loan đang phải đối mặt với cạnh tranh quốc tế và áp lực thị trường mở, SMEs cũng gặp phải những thách thức trong hoạt động. Do đó, Ban quản lý SMEs thuộc Bộ Kinh tế đã thành lập Trung tâm Ươm tạo Đổi mới nhằm nâng cao hỗ trợ cho SMEs. Hi vọng rằng, Trung tâm ươm tạo đổi mới này có thể trở thành một phương tiện và nền tảng truyền thông hỗ trợ cho SMEs. Trung tâm này có thể chuyển đổi hiệu quả năng lực nghiên cứu khoa học dồi dào của tổ chức giáo dục đại học vào nền kinh tế tri thức, tạo điều kiện hợp tác giữa trường đại học-doanh nghiệp nhằm hòa nhập và áp dụng tốt hơn nguồn lực khoa học.

Để thúc đẩy trao đổi và hợp tác nghiên cứu giữa trường đại học kỹ thuật và ngành công nghiệp, Bộ Giáo dục đã tích hợp các nguồn lực, tri thức đổi mới với công nghệ của các ngành công nghiệp, Chính phủ, tổ chức nghiên cứu, trường đại học nhằm tăng cường năng lực công nghiệp. Từ năm 2002, sáu trung tâm hợp tác trường đại học-doanh nghiệp của khu vực đã được thành lập để thúc đẩy hợp tác trường đại học-doanh nghiệp. Sắp xếp các trung tâm hợp tác doanh nghiệp-trường đại học trở thành một liên minh kỹ thuật và chiến lược đối với các ngành công nghiệp của khu vực, đây được xem là trung tâm tích hợp và liên lạc giữa các nguồn lực công nghiệp, chính phủ, trường đại học và viện nghiên cứu. Những trung tâm này chịu trách nhiệm thực hiện những hợp tác trường đại học-doanh nghiệp và chương trình đào tạo giáo dục, tích hợp các khoa liên quan, thực hiện hợp tác trường đại học - doanh nghiệp với chương trình đào tạo nhân lực, hình thành liên kết công nghiệp trong các lĩnh vực quan trọng và thúc đẩy phát triển kế hoạch hợp tác trường đại học-doanh nghiệp.

Theo điều tra của Hội đồng Đánh giá và Chứng nhận Giáo dục đại học Đài Loan (2011), ngân sách nhà nước dành cho hợp tác trường đại học-doanh nghiệp là 697 triệu đô la Đài Loan (NT) năm 2007, 591 triệu NT năm 2008, 934 triệu NT năm 2009 (cao hơn 57% so với năm 2008) và 727 triệu NT năm 2010 (thấp hơn 22,14% so với năm 2009). Năm 2007, ngân sách hợp tác trường đại học-doanh nghiệp của các doanh nghiệp là 2,66 triệu NT, sau đó, con số này tăng lên 4,06 triệu NT năm 2012.

Lợi nhuận thu được từ sở hữu trí tuệ cũng gia tăng hàng năm so với đầu tư cho trường đại học-doanh nghiệp. Theo kết quả điều tra, thu nhập năm 2007 là 277 triệu NT, năm 2008 tăng lên 456 triệu NT (bằng 64%) và 676 triệu NT năm 2010 (Bảng 2).

**Bảng 2.** Chuyển giao sở hữu trí tuệ 2007-2010

	Thu nhập từ chuyển giao sở hữu trí tuệ (triệu NT)	Tỉ lệ tăng trưởng
2007	277,6	
2008	456,1	68,28%
2009	474,0	3,91%
2010	676,2	42,67%

*Nguồn: Hội đồng Đánh giá và Chứng nhận Giáo dục đại học Đài Loan (2013)*

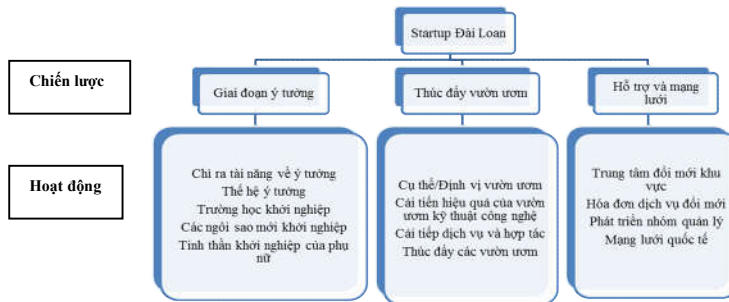
### 4.3. Phát triển khởi nghiệp Đài Loan

Chính sách khởi nghiệp Đài Loan ban đầu được phát triển từ chính sách dành cho SMEs thuộc 6 loại hình mở rộng của chính sách SMEs. Năm 1966, Ủy ban Hợp tác kinh tế quốc tế của Quốc hội đã thành lập “Nhóm cố vấn SMEs” để quản lý các khoản nợ công nghiệp nhỏ và tài trợ hoạt động để đáp ứng nhu cầu vốn của chủ sở hữu SMEs. Việc tái cấu trúc tổ chức được diễn ra vào tháng 01/1981; sau đó, Cơ quan Quản lý SMEs, Bộ Kinh tế được thành lập với tư cách là viện cố vấn về những vấn đề phát triển bền vững cho SMEs. Thêm vào đó, đơn vị này cũng chịu trách nhiệm đối với việc phát triển và hoạch định chính sách khởi nghiệp then chốt, song song với những chính sách SMEs liên quan.

Năm 1990, để khuyến khích phát triển khởi nghiệp, các cơ quan nghiên cứu của Chính phủ có liên quan đề xuất những chính sách cho vay tài chính để khuyến khích khởi nghiệp như: Cho vay Tuổi trẻ Khởi nghiệp và Cho vay khởi nghiệp vĩ mô. Đây cũng là những khoản cho vay phổ biến dành cho phụ nữ và dân địa phương. Mục đích nhằm đưa ra những khoản vay để gây quỹ sử dụng cho các hoạt động khởi nghiệp.

Về kết quả nghiên cứu khoa học Đài Loan, công bố SCI và SSCI Đài Loan đứng thứ 16 của thế giới năm 2010, số lượng trích dẫn đứng thứ 19 thế giới. Về số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế trong 5 tổ chức sáng chế quốc tế, Đài Loan nắm giữ phần lớn số lượng bằng sáng chế so với Trung Quốc đại lục (22.419 bằng), Mỹ (20.151 bằng) và Nhật Bản (3.240 bằng). Tuy nhiên, Đài Loan ít nắm giữ các cơ hội phát triển kinh doanh. Nhiều trường đại học khu vực đã thành lập các trung tâm ươm tạo để thúc đẩy phát triển thương mại hóa, tuy nhiên, có nhiều yêu cầu về chuyên môn và chỉ các doanh nghiệp hợp nhất đủ tiêu chuẩn có thể tham gia và hoạt động trong các trung tâm này.

Để tạo điều kiện một cách hiệu quả trong nghiên cứu và phát triển thương mại kết quả R&D, Cơ quan quản lý SMEs đề xuất dự án “Start-up Đài Loan” năm 2012 hướng tới tích hợp các nguồn lực khởi nghiệp trước đó, cung cấp cho các SMEs nhằm tạo điều kiện phát triển cho các start-up. Chiến lược hoạt động then chốt của dự án “Start-up Đài Loan” gồm “Giai đoạn ý tưởng”, “Thúc đẩy vườn ươm” và “Hỗ trợ và mạng lưới” (Hình 9).



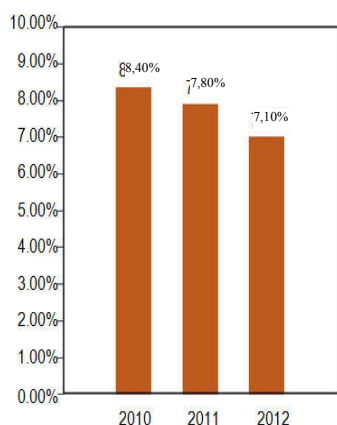
Nguồn: Cơ quan quản lý SMEs (2013)

**Hình 9.** Dự án Start-up Đài Loan

#### 4.4. Sự phát triển của các start-up Đài Loan

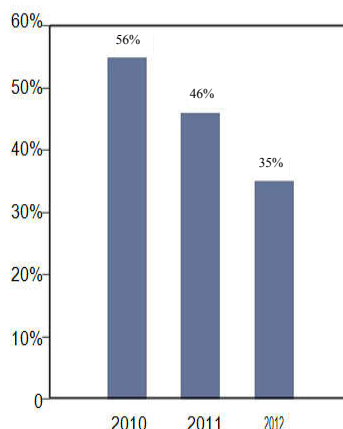
Theo nghiên cứu về hoạt động khởi nghiệp trong Báo cáo về Chỉ số khởi sự kinh doanh toàn cầu (GEM) chỉ ra rằng, tỉ lệ người Đài Loan trong “Tỉ lệ hoạt động khởi nghiệp (TEA)” đã giảm trong 3 năm gần đây, từ 8,4% năm 2010 xuống còn 7,1% năm 2012 (Hình 10); tỉ lệ “khởi nghiệp mới ra đời” lại giảm từ 56% xuống còn 35% (Hình 11).

Theo kết quả điều tra GEM của Đài Loan và niên giám thế giới năm 2010 (Kelly, Bosma & Amoros, 2010), tỉ lệ công dân Đài Loan có cơ hội khởi nghiệp là 29,6% và tỉ lệ năng lực khởi nghiệp xếp thứ 3 từ dưới lên. GEM cũng điều tra các công dân không tham gia các hoạt động khởi nghiệp để đánh giá ý tưởng khởi nghiệp trong vòng 3 năm tới, theo đó, tỉ lệ này của Đài Loan là 25,1%.



Nguồn: Báo cáo giám sát khởi nghiệp toàn cầu (2012)

**Hình 10.** Tỷ lệ hoạt động khởi nghiệp (TEA)



Nguồn: Báo cáo giám sát khởi nghiệp toàn cầu (2012)

**Hình 11.** Khởi nghiệp mới ra đời

Đài Loan là một nền kinh tế định hướng xuất khẩu và chú trọng vào quốc tế hóa thị trường. Dữ liệu điều tra của GEM 2010 chỉ ra rằng, Đài Loan có 11,9% là định hướng quốc tế hóa cao (với hơn 25% khách hàng là người nước ngoài) trong TEA và 19,56% như định hướng quốc tế hóa thấp (với 1-25% khách hàng là người nước ngoài). TEA Đài Loan cho thấy, chỉ 31,46% mức độ nhất định thực hiện quốc tế hóa và tỷ lệ này cao hơn không đáng kể so với tỷ lệ trung bình của các nền kinh tế dựa vào các yếu tố đầu vào (27,69%), tuy nhiên, tỷ lệ này lại thấp hơn các nền kinh tế định hướng hiệu quả (42,18%) và các nền kinh tế định hướng đổi mới (56,94%). Điều này chỉ ra rằng, mức độ quốc tế hóa của TEA Đài Loan còn tương đối thấp.

Phát triển thương mại phải được thiết lập để tiếp cận thông tin thị trường nhằm giúp các start-up theo định hướng thị trường. Trong giai đoạn này, điều quan trọng là phải tiếp cận đầy đủ thông tin thị trường và hỗ trợ tài chính. Các bộ ngành của Đài Loan đã đưa ra những chính sách liên quan và nguồn tài chính để tạo điều kiện cho đổi mới và phát triển khởi nghiệp. Từ năm 1990, Đài Loan bắt đầu thúc đẩy các chính sách liên quan tới khởi nghiệp và đưa ra các khoản vay dành cho khởi nghiệp nhằm giúp các doanh nghiệp giải quyết các vấn đề về tài chính. Từ năm 2012, Cơ quan quản lý SMEs đã chịu trách nhiệm thúc đẩy dự án “Start-up Đài Loan” nhằm tích hợp các nguồn lực khởi nghiệp sẵn có và khuyến khích phát triển các start-up. Hỗ trợ tài chính là một thách thức đối với các start-up Đài Loan. Phần lớn tài trợ khởi nghiệp là từ phía khối công lập mà hiếm khi từ quỹ đầu tư mạo hiểm. Các trường đại học không có quỹ đầu tư mạo hiểm cho phát

triển khởi nghiệp. Vốn mạo hiểm tại Đài Loan không thực sự chủ động như các nước phương Tây.

## **5. Kết luận**

Chính phủ Đài Loan và Nhật Bản đã thực hiện nhiều biện pháp tổng hợp để cải thiện, nâng cao tính cạnh tranh quốc gia khi gặp phải những thách thức do tình trạng khủng hoảng tài chính toàn cầu và quốc tế hóa. Sử dụng chính sách KH&CN có thể dẫn tới phát triển công nghiệp; tiếp theo đó, công nghệ sẽ trở thành chiến lược then chốt. Đài Loan và Nhật Bản đã thiết lập quan hệ thương mại kinh tế dài hạn và đã có những ảnh hưởng lẫn nhau mang tính lịch sử. Nghiên cứu so sánh về 2 quốc gia đã rút ra được những kết luận có thể phục vụ cho việc tham khảo.

### **5.1. Cấu trúc phát triển hệ thống đổi mới**

Đài Loan và Nhật Bản đều xây dựng nền tảng luật cơ bản nhằm phát triển cấu trúc hệ thống đổi mới và phát triển chính sách KH&CN. Nhật Bản đã có bộ luật cơ bản về công nghệ và hoạch định kế hoạch cơ bản KH&CN 5 năm một lần phục vụ cơ quan trung ương phát triển khoa học, công nghệ và công nghiệp. Đài Loan có Luật cơ bản về KH&CN năm 1999 và tổ chức hội thảo KH&CN quốc gia 4 năm 1 lần nhằm hoạch định kế hoạch phát triển KH&CN quốc gia. Đài Loan và Nhật Bản có những thực thể tương tự nhau trong phát triển hệ thống đổi mới. Tuy nhiên, Nhật Bản đạt được kết quả cao hơn Đài Loan về tỉ lệ chi cho R&D. Việc thiết lập hỗ trợ cho R&D và công nghệ cơ bản của Nhật Bản có thể xem là một tài liệu tham khảo cho Đài Loan.

### **5.2. Phát triển hợp tác trường đại học-doanh nghiệp**

Phát triển hợp tác trường đại học-doanh nghiệp và ứng dụng liên kết thực tế rất hữu ích cho thương mại hóa kết quả nghiên cứu. So sánh giữa Đài Loan và Nhật Bản cho thấy, phần lớn nguồn tài trợ hợp tác trường đại học-doanh nghiệp là tài trợ từ Chính phủ và tỉ lệ doanh nghiệp được tài trợ chỉ tăng lên trong thời gian gần đây. Lợi ích kinh tế và lợi nhuận chuyển giao cũng tăng lên đều đặn những năm gần đây cho thấy, các doanh nghiệp có nhu cầu ngày càng cao và chú trọng tới kết quả nghiên cứu từ các viện nghiên cứu và trường đại học. Quan sát này rất có ý nghĩa đối với các hoạt động của hệ thống đổi mới.

### **5.3. Mở rộng hoạt động khởi nghiệp quốc tế**

So với Nhật Bản, Đài Loan đã thúc đẩy dự án “Khởi nghiệp Đài Loan” và có kế hoạch phát triển khởi nghiệp nhất định. Mở rộng hoạt động khởi nghiệp có giá trị tập trung vào nắm giữ lợi thế của cơ hội kinh doanh và

tăng giá trị thị trường. Doanh nghiệp Đài Loan có quy mô thị trường trong nước nhỏ, do đó, thị trường chính dành cho các start-up là thị trường quốc tế. Điều này càng tăng tầm quan trọng của việc nắm giữ lợi thế cơ hội thị trường và chuỗi giá trị.

Điều tra GEM cho thấy, tỉ lệ mức độ quốc tế hóa Đài Loan đối với TEA cao hơn so với Nhật Bản (20,77%) hoặc Mỹ (80,82%). Trong khi Nhật Bản tập trung vào nền kinh tế thị trường trong nước, nền kinh tế Đài Loan lại hướng tới xuất khẩu và chú trọng vào phát triển thị trường quốc tế. Đài Loan tập trung sự chú ý tới quốc tế hóa nhằm tạo điều kiện phát triển thương mại hóa và tăng giá trị. Tuy nhiên, mở rộng thị trường quốc tế đòi hỏi đầu tư nguồn lực tài chính đáng kể, trong khi đó start-up thường thiếu nguồn vốn tương xứng nhằm phát triển thị trường quốc tế. Do đó, start-up có thể gặp nhiều khó khăn để mở rộng quy mô kinh doanh.

Phân tích nghiên cứu này đưa ra những gợi ý đối với phát triển chính sách khởi nghiệp hiện có của Đài Loan:

### *5.3.1. Hỗ trợ và thành lập môi trường mạng lưới đối với phát triển start-up*

Đài Loan có động lực khởi nghiệp cao và hoạt động khởi nghiệp tích cực hơn Nhật Bản, bên cạnh đó còn có khả năng cải tiến. Phát triển khởi nghiệp dựa trên kết quả nghiên cứu có chất lượng và tương tác liên tục với mạng lưới đã được thiết lập, tuy nhiên, hệ thống đổi mới nên tiếp tục thành lập môi trường và cơ chế tương tác trường đại học-doanh nghiệp. Thêm vào đó, Đài Loan nên cải tiến và nâng cao cơ chế tư vấn khởi nghiệp. Phân tích về Đài Loan và Nhật Bản cho thấy, rất khó để hiểu được giá trị thực tế của nguồn vốn đầu tư, đặc biệt đầu tư bởi vốn mạo hiểm. Môi trường vốn của Đài Loan và Nhật Bản tương đối yếu khi so sánh với môi trường khởi nghiệp của Mỹ, do đó, cần có một cơ chế giám sát dòng vốn và start-up để hiểu hệ thống vốn và nhu cầu vốn của các hoạt động khởi nghiệp. Hệ thống hiện nay có thể kết nối với vốn mạo hiểm, hệ thống này có thể tăng cường thông qua kết nối mạng lưới vốn mạo hiểm trong và ngoài nước.

### *5.3.2. Cố vấn mở rộng thị trường quốc tế*

Để mở rộng thị trường quốc tế, doanh nghiệp sẽ cần nguồn lực đầy đủ và tiếp cận tính năng động của nhu cầu thị trường. Các start-up có nguồn lực hạn chế và gặp nhiều khó khăn khi mở rộng thị trường quốc tế. Do đó, Chính phủ có thể thiết lập mạng lưới quốc tế, ngoài ra, tăng trưởng từ vốn và kết nối với các viện thương mại quốc tế của Chính phủ có khả năng hỗ trợ cho start-up tham gia vào thị trường quốc tế. Chính phủ cũng cung cấp các khoản trợ cấp hoặc bằng cách tài trợ khi start-up cần vốn, sau đó, những start-up này có thể tham gia vào thị trường quốc tế và tăng giá trị thị trường của công nghệ và dịch vụ mới. Hơn thế nữa, Chính phủ nên đánh giá đúng



lúc và cải thiện năng lực, giá trị cốt lõi đối với phát triển công nghệ start-up và thiết kế dịch vụ hiện có. Phần lớn các doanh nghiệp giảm đầu tư cho R&D của mình, hoặc làm chậm lại sự phát triển công nghệ đổi mới sau khi thành lập được start-up, dẫn đến ảnh hưởng tới tính cạnh tranh quốc tế.

Xã hội đầu tư cho vốn mạo hiểm tại Đài Loan và Nhật Bản không năng động như ở Mỹ. Hỗ trợ tài chính là rất quan trọng nhưng lại gặp nhiều khó khăn đối với nhà khởi nghiệp tại Đài Loan và Nhật Bản. Tài trợ của Chính phủ là nguồn lực chính cho cả 2 quốc gia và hệ thống đầu tư mạo hiểm đóng vai trò quan trọng trong môi trường khởi nghiệp.

Bằng cách quan sát hệ thống đổi mới và hoạt động khởi nghiệp tại Đài Loan và Nhật Bản, ta có thể thấy, đầu tư liên tục cho R&D là một cam kết chính sách thực tế của Chính phủ, việc áp dụng kết quả sẽ đòi hỏi nhiều cơ hội và tương tác để kết nối hoạt động hệ thống đổi mới và khởi nghiệp./.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Acs, Z. J., & Armington, C. (2007) *Employment growth and entrepreneurial activities in cities*. *Regional Studies*, 38, 911-927.
2. Ashcroft, B. & Love, J. (1996) *Firm births and employment change in the British counties: 1981-1989*. *Regional Science*, 75, 483-500.
3. Audretsch, D. B., & Keilbach, M. (2008) *Resolving the knowledge paradox: Knowledge-spillover entrepreneurship and economic growth*. *Research Policy*, 37, 1697-1705.
4. Audretsch, D.B., & Thurik, A.R. (2001) *What is new about the new economy: sources of growth in the managed and entrepreneurial economies*. *Industrial and Corporate Change*, 19, 795-821.
5. Birley, S., & Muzyka, D. F. (2000) *Mastering entrepreneurship*. Harlow: Financial Times Prentice Hall.
6. Bramwell, A., & Wolfe, D. A. (2008) *Universities and Regional Economic Development: The Entrepreneurial University of Waterloo*. *Research Policy*, 37, 1175-1187.
7. Braunerhjelm, P. (2007) *Academic entrepreneurship: Social norms, university culture and policies*. *Science and Public Policy*, 34(9), 619-631.
8. Bryan, M. J. & Lee, J. N. (2000) *University revenues from technology transfer: Licensing fees vs. equity positions*. *Journal of Business Venturing*, 15(5-6), 385-392.
9. Dahlstrand, A. L., & Stevenson, L. (2007) *Linking innovation and entrepreneurship policy*. IPREG, Retrieved from [http:// ipreg.org/IPREG\\_AsaLois\\_web.pdf](http://ipreg.org/IPREG_AsaLois_web.pdf)
10. Drucker P.F. (1985) *Innovation and entrepreneurship*. London: Pan Books Ltd.
11. Edgington, D.W. (2008) *The Japanese innovation system: University-industry linkages, small firms and regional technology clusters*. *Prometheus*, 26(1), 1-19.

12. Edquist, C. (2005) *Systems of innovation: Perspectives and challenges*. In Fagerberg, J., Mowery, D., Nelson, R. (Eds.).
13. *The Oxford handbook of innovation* (pp.181-208). Oxford: Oxford University Press.
14. Eriksson, S. (2005) *Innovation Policies in South Korea & Taiwan* (VINNOVA Analysis V A 2005: 03). Retrieved from <http://www.vinnova.se/upload/EPiStorePDF/va-05-03.pdf>
15. Etzkowitz, H. (2008) *The triple helix: University-industry-government innovation in action*. London: Routledge. Fagerberg, J., Mowery, D., & Nelson, R. (2004). *The Oxford handbook of innovation*. Oxford: Oxford University Press.
16. Freeman, C. (1987) *Technology, policy, and economic performance: Lessons from Japan*. London: Pinter Publishers.
17. Fritsch, M., & Mueller, P. (2008) *The effect of new business formation in regional development over time: The case of Germany*. *Small Business Economics*, 30, 15-29.
18. *Global Entrepreneurship Monitor Report* (2012). Retrieved from [http://www.gemconsortium.org/category\\_list.asp](http://www.gemconsortium.org/category_list.asp)
19. Goto, A. (2000) *Japan's national innovation system: Current status and problems*. *Oxford Review of Economic Policy*, 16 (2), 103-113.
20. Hessels, J., & Stel, A.J. van. (2006) *Export orientation among new ventures and economic growth* (SCientific AnaLysis of Entrepreneurship and SMEs). Retrieved from <http://repub.eur.nl/res/pub/8583>
21. *Higher Education Evaluation and Accreditation Council of Taiwan*. (2012) Retrieved from <http://uice.heeact.edu.tw/zh-tw/2011/Page/IPO%20Comparison>
22. *Japan Patent Office Annual Report*. (2012) Retrieved from [http://www.jpo.go.jp/cgi/linke.cgi?url=/shiryou\\_e/toushin\\_e/kenkyukai\\_e/annual\\_report2012.htm](http://www.jpo.go.jp/cgi/linke.cgi?url=/shiryou_e/toushin_e/kenkyukai_e/annual_report2012.htm)
23. *Japanese Science and Technology Indicators*. (2012) Retrieved from [http://www.jpo.go.jp/cgi/linke.cgi?url=/shiryou\\_e/toushin\\_e/kenkyukai\\_e/annual\\_report2012.htm](http://www.jpo.go.jp/cgi/linke.cgi?url=/shiryou_e/toushin_e/kenkyukai_e/annual_report2012.htm)
24. Kato, M., & Odagiri, H. (2012) *Development of university life-science programs and university-industry joint research in Japan*. *Research Policy*, 41(5), 939-952.
25. Klapper, L., Laeven, L., & Rajan R. (2007) *Entry regulation as a barrier to entrepreneurship*. *Journal of Financial Economics*, 82, 591-629.
26. Leibenstein, H. (1968) *Entrepreneurship and development*. *American Economic Review*, 58, 72-83, 1968.
27. Lundvall, B.Å. (ed.) (1992) *National innovation systems: Towards a theory of innovation and interactive learning*. London: Pinter Publishers.
28. Metcalfe, J. S. (1995) *Technology systems and technology policy in and evolutionary framework*. *Cambridge Journal of Economics*, 19(1), 25-46.
29. METI (2012) *The U.S.-Japan Innovation and Entrepreneurship council report*. Retrieved from [http://www.meti.go.jp/pre\\_ss/2012/10/20121025001/20121025001-6.pdf](http://www.meti.go.jp/pre_ss/2012/10/20121025001/20121025001-6.pdf)

30. Miner, A. S., Eesley, D. T., Devaughn, M., & Rura-Polley, T. (2001) *The magic beanstalk vision: Commercializing university inventions and research*. In C. Bird Schoonhoven & E. Romanelli (Eds.), *The entrepreneurship dynamic: Origins of entrepreneurship and the evolution of industries* (pp. 109-146). Stanford, CA: Stanford University Press.
31. OECD. (1999) *Managing National Systems of Innovation*. Retrieved from [http://echo.iat.sfu.ca/library/oecd99\\_managing\\_National\\_IS.pdf](http://echo.iat.sfu.ca/library/oecd99_managing_National_IS.pdf)
32. OECD. (1996) *The knowledge-based economy*. Retrieved from <http://www.oecd.org/science/sci-tech/1913021.pdf> OECD(2003). *The sources of economic growth in OECD countries*. Retrieved from <http://browse.oecdbookshop.org/oecd/pdfs/free/1103011e.pdf>
33. Rosenberg, N., & Nelson, R.R. (1994) *American universities and technical advance in industry*. *Research Policy*, 23, 323-348.
34. Schumpeter, J.A.(1934) *The theory of economic development*. Cambridge: Harvard University Press.
35. Shane, S. (2004) *A general theory of entrepreneurship: the individual-opportunity nexus*. Northampton: Edward Elgar Publishing Incorporated.
36. Shane, S., & Venkataraman, S. (2000) *The promise of entrepreneurship as a field of research*. *The Academy of Management Review*, 25(1), 217-226.
37. *Start-up Taiwan* (2012), Retrieved from <http://sme.moeasmea.gov.tw/SME/main/navigation/index.php>
38. UNCTAD (2012) *Entrepreneurship policy framework and implementation guidance*. Retrieved from [http://unctad.org/en/PublicationsLibrary/diaeed2012d1\\_en.pdf](http://unctad.org/en/PublicationsLibrary/diaeed2012d1_en.pdf)
39. United Nation's High Level Panel on Global Sustainability. (2012) *Resilient people, resilient planet: a future worth choosing* (A/66/700). Retrieved from [http://www.un.org/ga/search/view\\_doc.asp?symbol=A/66/700&referer=/english/&Lang=E](http://www.un.org/ga/search/view_doc.asp?symbol=A/66/700&referer=/english/&Lang=E)
40. Van Praag, C.M., & Versloot, P. (2007) *What is the value of entrepreneurship? A review of recent research*. *Small Business Economics*, 29, 351-382.
41. Van Steel, A. and Diephuis, B. (2004) *Business dynamics and employment growth: A cross-country analysis* (Scientific Analysis of Entrepreneurship and SMEs). Retrieved from <http://www.entrepreneurship-sme.eu/pdf-ez/H200310.pdf>
42. *White Paper on Science and Technology*. (2012) Retrieved from [http://www.mext.go.jp/english/whitepaper/\\_icsFiles/afieldfile/2013/01/15/1329760\\_01\\_1.pdf](http://www.mext.go.jp/english/whitepaper/_icsFiles/afieldfile/2013/01/15/1329760_01_1.pdf).